

Bản án số: 19/2019/HNGĐ-ST  
Ngày: 29-11-2019  
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG NINH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Mậu Đào.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đỗ Cao Thế;

Ông Lê Văn Đăng.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hà Thị Ngọc Anh, Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:*** Bà Đinh Thị Đức, Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 93/2019/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 8 năm 2019 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 11 năm 2019 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1955;

Địa chỉ: Thôn H, xã A, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; vắng mặt tại phiên tòa (có đơn xin vắng mặt).

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1954;

Địa chỉ: Thôn H, xã A, huyện Q, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong nội dung Đơn xin ly hôn, Bản tự khai, nguyên đơn – bà Nguyễn Thị D trình bày: Bà (D) và ông Nguyễn Văn D đã tự nguyện chung sống, đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện L, tỉnh Bình Trị Thiên (nay là huyện Q, tỉnh Quảng Bình) năm 1976; sinh sống tại thôn H, xã A, huyện Q. Vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông D thường xuyên rượu chè về gây gỗ, đánh đập vợ; tính tình không hợp, thường xuyên cãi vã nhau; ông D không còn quan tâm, chăm sóc gì đến Bà; mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể cải thiện được; tình cảm vợ chồng của Bà đối với ông D không còn; cuộc sống chung không hạnh phúc, không thể trở lại cuộc sống chung vợ chồng. Xét thấy tình trạng quan hệ hôn nhân trầm trọng, mâu thuẫn kéo dài, mục

đích hôn nhân không đạt được nên Bà có nguyện vọng xin được ly hôn ông Nguyễn Văn D.

Ý kiến của bị đơn - ông Nguyễn Văn D: Ông (D) nhất trí về quá trình tìm hiểu, đăng ký kết hôn và chung sống vợ chồng như bà D trình bày. Vợ chồng kết hôn vào năm 1976, tại UBND xã A, huyện L, tỉnh Bình Trị Thiên. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống tại thôn H, xã A. Quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn do việc chi tiêu, giải quyết về tiền bạc trong gia đình. Tuy nhiên, Ông vẫn quan tâm, chăm sóc đến bà D. Hiện nay, bà D làm đơn xin ly hôn Ông không nhất trí vì tình cảm vợ chồng vẫn còn, muốn vợ chồng đoàn tụ để tiếp tục chung sống với nhau.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn D đều khai thống nhất có 08 con chung là: Nguyễn Thị T, sinh năm 1976; Nguyễn Thị T, sinh năm 1981; Nguyễn Thị L, sinh năm 1983; Nguyễn Thị H, sinh năm 1985; Nguyễn Thị T, sinh năm 1987; Nguyễn Thị H, sinh năm 1990; Nguyễn Văn H, sinh năm 1991; Nguyễn Thị H, sinh năm 1994. Hiện nay, các con đã trưởng thành, đều đã có gia đình riêng, không còn phải chăm sóc nuôi dưỡng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Theo Đơn khởi kiện, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị D yêu cầu phân chia tài sản chung là quyền sử dụng đất thửa đất số 361, tờ bản đồ số 4 tại thôn H, xã A, huyện Q, tỉnh Quảng Bình, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CD 037743 của UBND huyện Q cấp ngày 10-10-2017; 01 ngôi nhà cấp 4, làm năm 1994. Ngày 06-11-2019, bà Nguyễn Thị D có Đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc phân chia tài sản chung nữa; nếu có tranh chấp sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ án khác.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn vắng mặt (có Đơn xin xét xử vắng mặt), Hội đồng xét xử công bố lời khai, ý kiến trong quá trình xét xử vụ án có tại hồ sơ vụ án.

Bị đơn - ông Nguyễn Văn D trình bày: Giữ nguyên ý kiến đã khai, trình bày tại Tòa án trong các văn bản; tình cảm vợ chồng của Ông đối với bà D vẫn còn, nay bà D muốn ly hôn, Ông không nhất trí.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Ninh có quan điểm:

Về người tham gia tố tụng: Tòa án xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng.

Về việc tiến hành tố tụng: Việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu chứng cứ, tiến hành tố tụng; việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho đương sự, cho Viện kiểm sát, Tòa án đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, Bị đơn thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình. Tại phiên tòa sơ thẩm, những người tiến hành tố tụng chấp hành, tiến hành, thực hiện đầy đủ và đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Bị đơn được đảm bảo thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân của bà

Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn D được xác lập trước thời điểm Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có hiệu lực nên được xem xét giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 theo Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Tình cảm vợ chồng giữa bà D và ông D thực sự không còn, tình trạng quan hệ hôn nhân lâm vào trầm trọng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn xin ly hôn của bà D, áp dụng Điều 91, Điều 98 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xử cho bà D được ly hôn ông D là hợp lý. Về con chung, tài sản chung: Các con của các đương sự đều đã trưởng thành, không có trường hợp phải giải quyết về chăm sóc, nuôi dưỡng nên không phải giải quyết. Về tài sản chung: Nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện nên đình chỉ, không phải giải quyết. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết bằng một vụ nán khác. Nguyên đơn là đối tượng được miễn, có Đơn xin miễn nên được miễn án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:

- Đây là vụ án tranh chấp về quan hệ hôn nhân và gia đình; bị đơn hiện đang làm ăn sinh sống, trú tại xã A, huyện Q, tỉnh Quảng Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Quảng Ninh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Tòa án đã triệu tập hợp lệ, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có Đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt vì lý do đi chữa bệnh dài ngày, không thể tham gia phiên tòa nên căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để tiến hành xét xử vụ án vắng mặt Nguyên đơn.

[2] Về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn: Nguyên đơn – bà Nguyễn Thị D và bị đơn - ông Nguyễn Văn D chung sống vợ chồng với nhau từ năm 1976 đến nay, khai đã đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện L, tỉnh Bình-Trị-Thiên, nay là xã A, huyện Q, tỉnh Quảng Bình nhưng Giấy chứng nhận kết hôn nay không có. Tuy đương sự không có Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn hoặc Bản sao hay Trích lục kết hôn giao nộp cho Tòa án nhưng xác định với nhau là vợ chồng; cơ quan có thẩm quyền nơi đương sự khai đã đăng ký kết hôn có xác nhận Sổ đăng ký kết hôn năm 1976 không còn lưu trữ, nhưng trên thực tế bà D và ông D chung sống với nhau, coi nhau là vợ chồng từ năm 1976 đến nay; tại Sổ hộ khẩu gia đình, ông Nguyễn Văn D là chủ hộ, ghi quan hệ với chủ hộ: “Vợ” là bà Nguyễn Thị D.

Theo quy định tại điểm a mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH 10, ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì việc áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được thực hiện như sau: *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong*

trường hợp có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.”. Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tại “Điều 85. Quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn”: “1. Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn.”. Như vậy, quan hệ vợ chồng của bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn D là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được xác lập trước ngày ngày 03 tháng 01 năm 1987; có yêu cầu ly hôn, được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, được quy định tại khoản 1 Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình số 52/2014/QH13, ngày 19 tháng 6 năm 2014 (hiện hành).

Theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, tại “Điều 88. Hòa giải tại Tòa án”: “Sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Tòa án tiến hành hoà giải theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.”; theo “Điều 91. Ly hôn theo yêu cầu của một bên”: “Khi một bên vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hoà giải tại Tòa án không thành thì Tòa án xem xét, giải quyết việc ly hôn.”; theo “Điều 98. Căn cứ cho ly hôn”: “1. Tòa án xem xét yêu cầu ly hôn, nếu xét thấy tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được thì Tòa án quyết định cho ly hôn.”.

Việc giải quyết vụ án đã được tiến hành theo đúng quy định của pháp luật. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn; bị đơn muốn đoàn tụ, không đồng ý ly hôn.

Quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn D đã đến mức căng thẳng, tình cảm vợ chồng của bà D đối với ông D không còn. Tuy ông D cho rằng Ông vẫn còn quan tâm, chăm sóc đến bà D, tình cảm vợ chồng với bà D vẫn còn, nhưng xét thấy tình trạng quan hệ vợ chồng giữa bà D và ông D thực sự không còn trên thực tế, không thể cải thiện được do mâu thuẫn giữa hai bên đã phát sinh và ngày càng căng thẳng và kéo dài; nguyên nhân từ việc chi tiêu, sử dụng tiền bạc trong gia đình, hai bên không thỏa mãn, không giải quyết được với nhau. Cả hai bên đều đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ chồng, làm cho tình cảm vợ chồng không còn, quan hệ hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn để xử cho ly hôn theo quy định tại Điều 98 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000.

[3] Về con chung: Các con của bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn D đều đã trưởng thành, không có người nào còn phải được chăm sóc nuôi dưỡng; các bên đương sự đều không có yêu cầu giải quyết nên Tòa án không phải giải quyết.

[4] Về tài sản chung, quyền, nghĩa vụ về tài sản: Nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện về việc phân chia tài sản chung nên áp dụng tương tự pháp luật, đình chỉ giải quyết theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này; đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí: Bà Nguyễn Thị D - nguyên đơn là đối tượng được miễn, có Đơn xin miễn nên được miễn án phí theo quy định tại Nghị quyết số

326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm c khoản 1 Điều 217; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

1. Áp dụng Điều 91, Điều 98 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; tuyên xử: Cho ly hôn giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn D.

Đình chỉ giải quyết yêu cầu phân chia tài sản chung của các đương sự. Đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27; điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị D.

Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

#### **Nơi nhận:**

- Đương sự;
- VKSND huyện Quảng Ninh;
- UBND xã A;
- TAND tỉnh QB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Mậu Đảo**